



tōng fēng kǒu

通风口

noun · vent; air vent

Example Sentences

Zhè ge fáng jiān de tōng fēng kǒu bèi dǔ zhù le
这个房间的通风口被堵住了。

The vent in this room is blocked.

jiǎn chá yí xià tōng fēng kǒu què bǎo kōng qì liú tōng
检查一下通风口，确保空气流通。

Check the vent to ensure air circulation.

Trace each character, then write the word on your own.

通	通	通	通	通	通	通	通	通	通	通
通	通									
风	风	风	风	风	风	风				
口	口	口	口	口	口					